

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 430/KTA-TCKT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2022

V/v Công bố Báo cáo tài chính Quý 3
năm 2022.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam

Mã chứng khoán: PGD

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã
Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 37840445

Fax: 028. 37840446

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022;
- Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD Quý 3 năm 2022
tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021;

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày
19/10/2022 tại địa chỉ www.pvgasd.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để báo cáo);
- Người CBTT (để thực hiện);
- Lưu VT, TCKT, NHT(03)

GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Nam

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI
KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022
Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022



Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 21

04
C
C
INF
T
/

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.203.503.603.932	2.892.991.080.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.708.173.932.992	1.490.902.969.634
1. Tiền	111		88.173.932.992	70.902.969.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.620.000.000.000	1.420.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		166.973.786.332	136.854.813.070
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	166.973.786.332	136.854.813.070
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.271.385.468.825	1.205.281.648.864
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	721.094.121.916	1.204.167.751.327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.581.041.985	5.293.947.964
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	560.877.210.151	11.986.854.800
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(16.166.905.227)	(16.166.905.227)
IV. Hàng tồn kho	140		40.492.297.377	39.847.725.031
1. Hàng tồn kho	141	10	40.492.297.377	39.847.725.031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.478.118.406	20.103.923.956
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.390.840.784	5.543.550.501
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.087.277.622	14.518.345.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	42.027.673
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		401.231.657.496	450.118.892.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.186.395.092	2.959.986.098
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.186.395.092	2.959.986.098
II. Tài sản cố định	220		298.465.427.282	337.764.110.586
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	249.736.011.119	288.275.944.386
- Nguyên giá	222		1.027.395.419.948	1.021.324.691.961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(777.659.408.829)	(733.048.747.575)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	48.729.416.163	49.488.166.200
- Nguyên giá	228		60.115.459.731	59.857.459.731
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.386.043.568)	(10.369.293.531)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.257.623.919	1.654.149.673
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.257.623.919	1.654.149.673
VI. Tài sản dài hạn khác	260		98.322.211.203	107.740.646.601
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	98.322.211.203	107.740.646.601
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.604.735.261.428	3.343.109.973.513

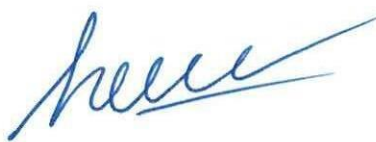
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.201.632.219.874	1.959.702.036.127
I. Nợ ngắn hạn	310		2.201.544.219.874	1.959.614.036.127
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.761.318.843.219	1.737.346.171.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	59.895.987.739	12.751.544.822
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	35.963.308.527	21.271.467.751
4. Phải trả người lao động	314		18.677.427.663	20.973.311.333
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	120.182.918.337	3.790.242.836
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	205.014.145.630	162.887.227.275
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		491.588.759	594.070.759
II. Nợ dài hạn	330		88.000.000	88.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		88.000.000	88.000.000
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.403.103.041.554	1.383.407.937.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.403.103.041.554	1.383.407.937.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		899.990.250.000	899.990.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		899.990.250.000	899.990.250.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		153.050.000	153.050.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(9.550.000)	(9.550.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		178.262.403.866	178.262.403.866
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.450.000.000	12.450.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		312.256.887.688	292.561.783.520
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		60.146.608.520	50.542.000.007
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		252.110.279.168	242.019.783.513
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.604.735.261.428	3.343.109.973.513

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022		Quý 3/2021		Đơn vị: VND
			Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	2.844.738.258.953	2.087.331.070.032	8.758.980.609.366	6.591.657.060.306	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	2.844.738.258.953	2.087.331.070.032	8.758.980.609.366	6.591.657.060.306	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	2.613.175.780.115	1.885.294.131.420	8.109.854.771.005	6.090.686.280.237	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		231.562.478.838	202.036.938.612	649.125.838.361	500.970.780.069	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.665.464.332	3.520.051.481	10.845.140.239	8.912.620.955	
7. Chi phí tài chính	22		1.102.107.960	992.435.400	2.903.630.040	4.772.869.627	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	25	25	90.056.147.153	84.848.899.935	261.909.911.008	236.800.197.681	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.195.446.667	13.098.462.435	70.007.797.164	40.187.098.665	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		126.874.241.390	106.617.192.323	325.149.640.388	228.123.235.051	
11. Thu nhập khác	31		917.508	10.341.410	4.000.199	44.708.471.238	
12. Chi phí khác	32		102.253.280	556.734.097	102.311.355	39.292.449.150	
13. Lợi nhuận khác	40		(101.335.772)	(546.392.687)	(98.311.156)	5.416.022.088	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		126.772.905.618	106.070.799.636	325.051.329.232	233.539.257.139	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	25.839.136.165	21.354.759.425	66.141.050.064	50.632.398.702	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		100.933.769.453	84.716.040.211	258.910.279.168	182.906.858.437	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	-	-	2.801	1.871	

Nguyễn Hữu Tùng

Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

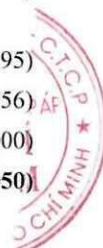
19/10/2022 15:22/08/11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	325.051.329.232	233.539.257.139
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	45.662.272.746	43.596.341.089
- Các khoản dự phòng	03	-	(294.956.610)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.836.136.093)	(36.040.779.864)
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	360.877.465.885	240.799.861.754
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(58.538.522.371)	(134.674.232.517)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(644.572.346)	25.535.482.627
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	234.107.320.965	(387.029.720.263)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	6.571.145.115	(665.332.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(58.895.939.282)	(46.137.159.756)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14.322.482.000)	(13.121.439.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	469.154.415.966	(315.292.540.050)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.295.833.834)	(74.499.786.433)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	180.667.761.327
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	23	(160.118.973.262)	(220.000.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	24	130.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.526.529.488	5.401.260.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.888.277.608)	(108.430.764.808)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(224.995.175.000)	(179.996.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(224.995.175.000)	(179.996.140.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	217.270.963.358	(603.719.444.858)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.490.902.969.634	1.724.427.735.531
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.708.173.932.992	1.120.708.290.673



TP. HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022

Nguyễn Hữu Tùng
 Người lập biểu

Đặng Quốc Vương
 Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006815 ngày 23 tháng 5 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là PGD.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 50,5% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm kinh doanh và vận chuyển khí thấp áp bằng đường ống; mua bán khí công nghiệp (không mua bán gas tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư, máy móc, thiết bị hóa chất và phương tiện vận chuyển ngành dầu khí; tư vấn chuyển giao công nghệ; xây dựng công trình công nghiệp, hệ thống đường ống, kho bãi, trạm chiết phục vụ ngành dầu khí; mua bán, vận chuyển xăng, dầu nhớt, các sản phẩm khí khô, kinh doanh LPG, LNG và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, khí (không mua bán gas tại trụ sở Công ty); cung cấp dịch vụ hoán cải phương tiện vận tải (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện, tái chế phế thải tại trụ sở Công ty; không thiết kế phương tiện vận tải); mua bán, lắp đặt, sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị chuyển đổi sử dụng khí cho phương tiện giao thông vận tải và máy móc - thiết bị ngành nông - lâm - ngư nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; kinh doanh bất động sản; thi công xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khai thác khoáng sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc của Công ty gồm có Văn phòng và 03 đơn vị hạch toán phụ thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam - Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, các khoản phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, chi phí phải trả ngắn hạn, dự phòng phải trả ngắn hạn và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THẤP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 20
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 – 6
Tài sản khác	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao trên cơ sở thời gian thực tế được cấp, quyền sử dụng đất không có thời hạn không phải trích khấu hao. Các phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, chi phí cải tạo văn phòng và các chi phí trả trước ngắn hạn khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
Tiền mặt	295.058.791	53.817.047
Tiền gửi ngân hàng	87.878.874.201	70.849.152.587
Các khoản tương đương tiền (*)	1.620.000.000.000	1.420.000.000.000
	1.708.173.932.992	1.490.902.969.634

(*) Số dư các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng Việt Nam đồng có kỳ hạn từ 01 tuần đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất dao động từ 0,5% đến 5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, số dư này gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng đến 6 tháng và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 3.9%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	86.401.290.150	167.134.744.439
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	455.437.132.876	439.195.679.724
Công ty TNHH Công nghiệp Kinh NSG Việt Nam	34.715.397.484	72.959.109.911
Các khách hàng khác	144.540.301.406	524.878.217.253
	721.094.121.916	1.204.167.751.327

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Thông tin Hoàng Tín	-	764.470.000
Công ty Cổ phần Xây lắp điện lực và Hạ tầng - PIDI	1.939.257.746	1.939.257.746
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Phúc Sang Minh	595.320.000	595.320.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI	1.327.085.930	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng PETROLIMEX	855.000.000	855.000.000
Các nhà cung cấp khác	864.378.309	1.139.900.218
	5.581.041.985	5.293.947.964

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.870.608.031	4.870.608.031
Dự thu tạm tính doanh thu bán khí	551.557.599.884	-
Phải thu tiền lãi dự thu	3.108.795.383	1.790.184.632
Tổng Công ty khí Việt Nam- Công ty cổ phần	-	4.035.516.542
Các khoản phải thu khác	1.340.206.853	1.290.545.595
	560.877.210.151	11.986.854.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. NỢ XẤU

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty có một số khoản nợ xấu như sau:

	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính	-	-	Trên	-	-	Trên
Công đoàn Dầu khí Việt Nam			3 năm			3 năm
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	Trên	11.296.297.196	-	Trên
			3 năm			3 năm
Công ty Cổ phần Xây Lắp Dầu Khí 2	4.870.608.031	-	Trên	4.870.608.031	-	Trên
			3 năm			3 năm
	16.166.905.227	-		16.166.905.227	-	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng nợ gốc trừ đi số dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trích lập tương ứng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13.191.031.718	-	13.555.371.781	-
Công cụ, dụng cụ	26.819.909.558	-	25.843.980.604	-
Hàng hoá	481.356.101	-	448.372.646	-
Cộng	40.492.297.377	-	39.847.725.031	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	3.653.836.839	1.851.777.129
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	66.523.135	328.422.873
Chi phí biển quảng cáo	2.921.836.206	1.993.133.065
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.748.644.604	1.370.217.434
	8.390.840.784	5.543.550.501
Dài hạn		
Chi phí thuê mặt bằng tại các Khu công nghiệp	75.112.176.947	76.834.717.253
Chi phí biển quảng cáo	3.496.453.334	5.164.830.010
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.223.143.400	2.003.836.611
Chi phí cải tạo văn phòng	3.301.953.549	6.808.109.503
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.188.483.973	16.929.153.224
	98.322.211.203	107.740.646.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Phương tiện vận tải, thiết bị thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2022	131.775.937.063	863.124.638.087	24.002.572.811	937.620.000	1.021.324.691.961
Mua sắm mới	336.585.836	963.117.669	4.867.068.182	-	6.166.771.687
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng do phân loại lại	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(96.043.700)	-	-	(96.043.700)
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	132.112.522.899	863.991.712.056	28.869.640.993	937.620.000	1.027.395.419.948
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	46.757.400.533	663.969.392.246	20.194.504.348	685.118.248	733.048.747.575
Trích khấu hao trong kỳ	5.459.954.222	36.744.806.539	2.329.664.647	102.924.239	44.645.522.709
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý trong kỳ	-	(34.861.455)	-	-	(34.861.455)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	52.217.354.755	700.679.337.330	22.524.168.995	788.042.487	777.659.408.829
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2022	79.895.168.144	163.312.374.726	6.345.471.998	149.577.513	249.736.011.119
Tại ngày 01/01/2022	85.018.536.530	199.155.245.841	3.808.068.463	252.501.752	288.275.944.386

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 564.195.536.680 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	45.545.065.586	14.312.394.145	59.857.459.731
Tăng mới trong kỳ	-	258.000.000	258.000.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	45.545.065.586	14.570.394.145	60.115.459.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	-	10.369.293.531	10.369.293.531
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.016.750.037	1.016.750.037
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/09/2022	-	11.386.043.568	11.386.043.568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2022	45.545.065.586	3.184.350.577	48.729.416.163
Tại ngày 01/01/2022	45.545.065.586	3.943.100.614	49.488.166.200

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 9.891.381.418 đồng.

14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Dự án Hệ thống kiểm soát, duy trì ổn định nhiệt trị và cấp bù nhiên liệu cho các khách hàng tại khu vực Nhơn Trạch	-	563.240.582
Phần mềm tracking công việc An toàn - Môi trường	900.909.091	900.909.091
Công trình khác	356.714.828	190.000.000
	1.257.623.919	1.654.149.673

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.518.907.862.965	1.501.603.423.526
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	227.614.339.405	212.459.167.370
Các đối tượng khác	14.796.640.849	23.283.580.455
	1.761.318.843.219	1.737.346.171.351

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai	10.994.110.384	-
Công ty TNHH Hyosung Việt Nam	20.164.449.649	-
Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình	5.915.208.334	-
Các khách hàng khác	22.822.219.372	12.751.544.822
	59.895.987.739	12.751.544.822

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã thực thu trong kỳ	30/09/2022
a) Các khoản phải thu				
Tiền thuê đất	42.027.673	-	42.027.673	-
Cộng	42.027.673	-	42.027.673	-

b) Các khoản phải nộp

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2022
Thuế giá trị gia tăng	421.368.363	60.131.841.377	51.610.265.074	8.942.944.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.594.025.383	66.141.050.064	58.895.939.282	25.839.136.165
Thuế thu nhập cá nhân	2.256.074.005	5.979.377.026	7.054.223.335	1.181.227.696
Các loại thuế khác	-	1.291.163.535	1.291.163.535	-
<i>Thuế môn bài</i>	-	<i>6.000.000</i>	<i>6.000.000</i>	-
<i>Tiền thuê đất</i>	-	<i>194.121.754</i>	<i>194.121.754</i>	-
<i>Nộp khác</i>	-	<i>1.091.041.781</i>	<i>1.091.041.781</i>	-
Cộng	21.271.467.751	133.543.432.002	118.851.591.226	35.963.308.527

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất theo Hợp đồng số 09/HĐTĐ/HIPC ngày 15/12/2015	1.455.586.215	1.455.586.215
Trích trước chi phí mua khí	116.393.498.063	-
Chi phí phải trả khác	2.333.834.059	2.334.656.621
	120.182.918.337	3.790.242.836

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	165.264.945.536	161.137.171.280
Phải trả ngắn hạn khác	39.749.200.094	1.750.055.995
	205.014.145.630	162.887.227.275

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
 Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
 Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ hoạt động từ ngày
 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B 09a-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	237.760.640.007	1.328.606.793.873
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	254.019.783.513	254.019.783.513
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.722.500.000)	(18.722.500.000)
Trích Quỹ thường Ban điều hành	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(179.996.140.000)	(179.996.140.000)
Số dư tại ngày 01/01/2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	292.561.783.520	1.383.407.937.386
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	258.910.279.168	258.910.279.168
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(970.000.000)	(970.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(13.250.000.000)	(13.250.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(224.995.175.000)	(224.995.175.000)
Số dư tại ngày 30/09/2022	899.990.250.000	153.050.000	(9.550.000)	178.262.403.866	12.450.000.000	312.256.887.688	1.403.103.041.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ và vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 899.990.250.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 11		Cơ cấu vốn Tại ngày 30/09/2022		Cơ cấu vốn Tại ngày 01/01/2022	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%	454.500.000.000	50,50%
Công ty Tokyo Gas Asia Pte. Ltd	-	0,00%	224.997.570.000	25,00%	224.997.570.000	25,00%
Công ty Saibu Gas Co., Ltd	-	0,00%	188.997.960.000	21,00%	188.997.960.000	21,00%
Các cổ đông khác	445.490.250.000	49,50%	31.494.720.000	3,50%	31.494.720.000	3,50%
	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%	899.990.250.000	100%

Cổ phiếu

	30/09/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu phổ thông	89.999.025	89.999.025
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	955	955
Cổ phiếu phổ thông	955	955
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu phổ thông	89.998.070	89.998.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty chỉ kinh doanh một mặt hàng duy nhất là khí tự nhiên và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nào khác ngoài lĩnh vực kinh doanh khí tự nhiên và khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.844.738.258.953	2.087.331.070.032
	2.844.738.258.953	2.087.331.070.032

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
Giá vốn hàng bán	2.613.175.780.115	1.885.294.131.420
	2.613.175.780.115	1.885.294.131.420

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi có kỳ hạn và không có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	22.350.225.451	34.477.684.167
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.305.816.974	1.245.047.508
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.266.386.029	14.957.804.261
Chi phí thuê tài sản cố định	16.013.615.276	15.921.528.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.255.341.493	9.342.405.722
Các khoản chi phí bán hàng khác	20.864.761.930	8.904.429.887
	90.056.147.153	84.848.899.935
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	2.998.311.709	4.471.113.960
Chi phí dụng cụ đồ dùng	273.161.280	293.017.144
Chi phí khấu hao tài sản cố định	519.361.350	537.603.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.168.374	594.457.986
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.386.443.954	7.202.270.222
	18.195.446.667	13.098.462.435

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
Chi phí mua khí	2.613.175.780.115	1.885.294.131.420
Chi phí nguyên liệu vật liệu công cụ dụng cụ	2.578.978.254	1.538.064.652
Chi phí nhân công	25.348.537.160	38.948.798.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.785.747.379	15.495.407.384
Chi phí thuê tài sản cố định	16.013.615.276	15.921.528.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.273.509.867	9.936.863.708
Chi phí bằng tiền khác	34.251.205.884	16.106.700.109
	2.721.427.373.935	1.983.241.493.790

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/07/2021 đến ngày 30/09/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.772.905.618	106.070.799.636
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	2.422.775.208	702.997.489
- Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Chi phí khác	2.392.775.208	672.997.489
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí năm trước hoạch toán vào trong kỳ	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	129.195.680.826	106.773.797.125
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính	129.195.680.826	106.773.797.125
Thuế suất hoạt động sản xuất kinh doanh chính	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.839.136.165	21.354.759.425
Điều chỉnh khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.839.136.165	21.354.759.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	258.910.279.168	182.906.858.437
- Lợi nhuận phải trả cho các bên tham gia liên doanh	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	(6.800.000.000)	(14.565.000.000)
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	252.110.279.168	168.341.858.437
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	89.998.070	89.998.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.801	1.871

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022
Mua hàng	8.055.955.487.034
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.043.279.621.446
- Mua khí	6.961.562.266.622
- Thuê văn phòng	4.430.994.750
- Thuê công trình "Hệ thống phân phối khí thấp áp giai đoạn 2"	45.008.137.503
- Chi phí điện và khác	364.939.783
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.031.913.282.788
Bán hàng	1.977.222.061.980
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền khí)	1.975.798.410.980
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (thuê văn phòng)	1.300.965.600
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (tiền phí tòa nhà Gas Tower)	122.685.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan chủ yếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/09/2022</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	455.437.132.876
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	455.437.132.876
Phải thu ngắn hạn khác	357.343.076
CN Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	357.343.076
Phải trả người bán	1.749.096.314.330
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.518.907.862.965
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	227.614.339.405
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.661.785.125
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	1.661.785.125
Phải trả, phải nộp khác	3.161.117.976
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.161.117.976

30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Ngày 18 tháng 8 năm 2009, Công ty đã ký Hợp đồng thuê tài sản số 120/2009/PV GAS-TC-PV GAS D/D4 với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV (nay là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần) để thuê Hệ thống khí thấp áp giai đoạn 2. Số tiền thuê hàng tháng là 5.000.904.167 đồng kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2008.

Năm 2017, Công ty đã ký mới hợp đồng số 326/2017/PVGASD-PVG.D/D4 ngày 29/11/2017 với thời hạn 2 năm, thay thế cho cho hợp đồng số 314/HĐ/PVGAS/DAD-PVG.D/D4 ngày 01/12/2011 đã hết hiệu lực. Công ty có ký bổ sung phụ lục số 04 ngày 29/11/2021 gia hạn thời gian thuê 2 năm kể từ ngày 01/12/2021 đến hết ngày 31/12/2023, diện tích thuê gồm 1.235 m² để làm văn phòng.

Ngày 30 tháng 11 năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 2211/2020/HĐTTS/NMT- XNMB với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Nhật Minh Thành để thuê hệ thống tiếp nhận và cung cấp khí kết nối vào hệ thống phân phối khí thấp áp tại Khu công nghiệp Tiên Hải – Tỉnh Thái Bình trong 5 năm cho các khách hàng: Công ty TNHH Pha lê Việt Tiệp Thái Bình, Công ty Cổ phần Gốm sứ Thái Bình, Chi nhánh Công ty Cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng - Nhà máy Gạch men Mikado, Công ty Cổ phần Gạch men Sứ Long Hâu. Giá thuê hàng tháng cho hệ thống được tính theo khối lượng khí vận chuyển từ ngày 1 tháng 12 năm 2020 đến ngày 30 tháng 11 năm 2022 nhưng không vượt quá 446.599.999 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI KHÍ THÁP ÁP DẦU KHÍ VIỆT NAM
Lầu 7, tòa nhà PV Gas Tower, số 673 Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển
Huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ hoạt động từ ngày
01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

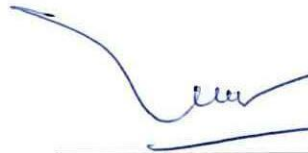
31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 chưa được kiểm toán. Số liệu so sánh của báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 chưa được kiểm toán.

TP.HCM, ngày 19 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Hữu Tùng
Người lập biểu



Đặng Quốc Vương
Kế toán trưởng



Trần Thanh Nam
Giám đốc

